

Pozice	Počet	Jednotka / Umístění	Přívod vzduchu	Odvod vzduchu	Druh ohřevu	Topný výkon	Tlak. ztráta ohřivače	Připoj. Ohřivač	Druh chlazení	Chl. Výkon voda 6/12°C	Chl. Výkon R410	Tlak. ztráta chladič	Připoj. Chladič	El. Příkon 3x400 V	El. Příkon 1x230 V	Proud provozní	Napětí	Záloha UPS	Způsob regulace	Akustický údaj	Poznámka
	ks/sb	[-]	[m3/h]	[m3/h]	[-]	[kW]	[kPa]	rozměr	[-]	[kW]	[kW]	[kPa]	rozměr	[kW]	[kW]	[A]	[V]	[-]	[-]	[dB(A)]	

Vzduchotechnika

VZ.20	VZ20 - JIP (4.NP)																			
20.01	1	VZTJ / 6.154	9 630	*	HW80/60	*	*	*	*	*	*	*	11,000	*	21,3	3x400	ne	MaR		
			*	9 630	*	*	*	*	*	*	*	*	11,000	*	21,3	3x400	ne	MaR		
20.02	1	VýmSt/6.154	*	*	HV80/60	43,8	3,6	32	CHW7/12	58,5	*	51,5	32	1,500	*	3,15	3x400	ne	MaR	
20.03	3	PPK/4.239	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	0,050	*	1x230	ne	EPS		
20.04	1	PPK/4.233	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	0,050	*	1x230	ne	EPS		
20.05	1	PPK/4.239	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	0,050	*	1x230	ne	EPS		
20.20	2	Vyust/4.231	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*		ne			měř. Δp
	1	Vyust/4.230	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*		ne			měř. Δp
	3	Vyust/4.232	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*		ne			měř. Δp
	1	Vyust/4.233	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*		ne			měř. Δp
	3	Vyust/4.234	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*		ne			měř. Δp
	1	Vyust/4.235	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*		ne			měř. Δp
	1	Vyust/4.208	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*		ne			měř. Δp
	2	Vyust/4.210	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*		ne			měř. Δp
	11	Vyust/4.209	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*		ne			měř. Δp
	1	Vyust/4.203	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*		ne			měř. Δp
	1	Vyust/4.199	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*		ne			měř. Δp
	1	Vyust/4.197	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*		ne			měř. Δp

VZ.41	VZ41 - větrání CHÚC (SEVER)																				
41.01	1	VZTJ / strecha SNP	20 000	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	11,000	*	21,3	3x400	ano	EPS		
	1	K/strecha SNP	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*		0,003	6	1x230	ano	EPS		

	Qt	Qchw	Qchr410	3x400V	1x230V
	43,8	58,5	0	34,5	0,153

[illegible]